

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/DS-PT

Ngày: 09-01-2025

V/v: “Kiện đòi tài sản”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Nguyệt

*Các Thẩm phán:*

Ông Huỳnh Châu Thạch

Ông Nguyễn Thành Tâm

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Ngọc Huyền – Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:** Bà Nguyễn Thị Thanh Hương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 257/2024/TLPT-DS ngày 05/11/2024 về việc “Kiện đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2024/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 292/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 249/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Quang H, sinh năm: 1948; cư trú tại tổ A, thôn D, xã T, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Trúc Lan A, sinh năm: 2000; cư trú tại số A, đường T, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền ngày 27/6/2024).

**- Bị đơn:** Anh Nguyễn Quốc T, sinh năm: 1986; cư trú tại số B, đường A, Phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Lê Công M, sinh năm: 1991; cư trú tại số B, đường L, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (Văn bản ủy quyền ngày

16/3/2024).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Trần Thị H1, sinh năm: 1951; cư trú tại số B, đường A, Phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

+ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm: 1950; cư trú tại số B, đường P, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

+ Bà Nguyễn Thị Tố U, sinh năm: 1979; cư trú tại số G, đường C, Phường G, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

+ Ông Vân Bình C, sinh năm: 1972; cư trú tại số D, đường P, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

+ Văn phòng C1 (nay là Văn phòng C2); địa chỉ số E, đường P, Phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị Thùy T1 – Trưởng Văn phòng.

+ Ông Lương Minh T2, sinh năm: 1958; địa chỉ số D N, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; cư trú tại khu cư xá T, đường P, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

+ Bà Võ Thị Bích P, sinh năm: 1968; địa chỉ số D, đường N, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; cư trú tại số E hẻm F, đường H, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

+ Ông Trần Văn M1, sinh năm: 1957; cư trú tại số A, đường Đ, Phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt.

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Quốc T – Bị đơn.

*(Ông H, chị Lan A, anh M1 có mặt tại phiên tòa; các đương sự còn lại vắng mặt).*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/01/2023; đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/02/2023; ngày 26/10/2023 của nguyên đơn ông Nguyễn Quang H cũng như lời trình bày của chị Lưu Ngọc P1, chị Nguyễn Trúc Lan A là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì: Ngày 02/12/2010, anh T cùng các thành viên trong gia đình gồm cụ Võ Thị P2 (mẹ ông H), bà Trần Thị H1 (vợ ông H đã ly hôn năm 2011); anh Nguyễn Quốc B (con của ông H và bà H1); chị Nguyễn Thị Tố U (con của ông H và bà H1) cùng ký hợp đồng ủy quyền tại Văn phòng C1; nội dung ủy quyền cho anh T được thay mặt và nhân danh các thành viên trong gia đình định đoạt phần tài sản gồm:

Phần diện tích đất 1.203,5m<sup>2</sup> thuộc thửa 109, tờ bản đồ 22 (D94-I-D) tọa lạc tại Phường C, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ký hiệu BB713865 do UBND thành phố Đ cấp ngày 08/10/2010.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của ông Nguyễn Quang H và bà Trần Thị H1 tại số B, đường B, Phường C, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ký hiệu số 4201030208 do UBND tỉnh L cấp ngày 07/7/2000.

Trong phạm vi uỷ quyền: Bên nhận uỷ quyền báo cho bên uỷ quyền biết, bảo quản, giữ gìn tài liệu đã được giao; giao cho bên uỷ quyền tài sản đã nhận và lợi ích thu được trong khi thực hiện uỷ quyền theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Báo cho người thứ 3 trong quan hệ thực hiện uỷ quyền về thời hạn, phạm vi uỷ quyền và việc sửa đổi, bổ sung phạm vi uỷ quyền.

Sau đó anh T đã chuyển nhượng 02 tài sản trên cho ông Vân Bình C ngày 13/12/2010 tại Văn phòng C1, quyền số 08-TP/CC-SCC/HĐGD giá 4.000.000.000đ; Hợp đồng chuyển nhượng số công chứng 3814, quyền số 08-TP/CC-SCC/HĐGD giá 4.000.000.000đ. Toàn bộ số tiền trên thì anh T là người nhận. Trong nghĩa vụ nhận uỷ quyền thì sau khi nhận tiền anh T phải giao cho bên uỷ quyền tài sản đã nhận và những lợi ích thu được khi nhận uỷ quyền. Tuy nhiên, đến nay thì anh T vẫn chưa giao số tiền chuyển nhượng cho ông H theo ký phần của ông H.

Ngoài hai tài sản trên thì ông và các thành viên trong gia đình ký “Hợp đồng uỷ quyền” ngày 02/12/2010 tại Văn phòng Công chứng Minh Tâm nêu trên. Hiện, còn 01 “Hợp đồng uỷ quyền” ngày 16/8/2010 ký tại Văn phòng Công chứng Minh Tâm, số công chứng 2185 quyền số 05 TP/CC-SCC/HĐGD uỷ quyền cho anh Nguyễn Quốc T được thay mặt và nhân danh ông H và các thành viên trong gia đình định đoạt tài sản, bao gồm:

Một phần thửa 109 có diện tích 543,80m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ D94-I-D tọa lạc tại Phường C, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M448222 (số vào sổ cấp GCN: 00335 QSDĐ/1015/QĐ(H)) do UBND thành phố Đ cấp ngày 12/10/1998;

Căn nhà và phần đất có diện tích 400m<sup>2</sup> thuộc thửa 109, tờ bản đồ 22 tọa lạc tại số B, đường B, Phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4201030208 do UBND tỉnh L cấp ngày 07/7/2000.

Sau khi ký hợp đồng uỷ quyền, ngày 17/8/2010 anh T ký hợp đồng chuyển nhượng tài sản nêu trên cho ông Lương Minh T2, bà Võ Thị Bích P, ông Trần Văn M1 theo “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” được công chứng

tại Văn phòng C1; Địa chỉ: D H, Phường F, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; số công chứng 2191, quyền số 05-TP/CC-SCC/HĐGD đối với phần diện tích 543,80m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa 109, tờ bản đồ D94-I-D tọa lạc tại Phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M448222 do UBND thành phố Đ cấp ngày 12/10/1998 với giá chuyển nhượng là 700.000.000đ.

Các tài sản này sau khi bán thì các bên chưa nói rõ chia thế nào. Tuy nhiên, sau ký ủy quyền và giao dịch chuyển nhượng xong thì anh T giữ hết tiền, giữ hết hồ sơ chưa bàn giao lại cho ông H khoản nào. Nay nguyên đơn không tranh chấp hợp đồng ủy quyền hay các hợp đồng chuyển nhượng mà chỉ yêu cầu anh T trả lại số tiền lẽ ra sau khi hoàn tất công việc ủy quyền phải đưa lại cho ông H nhưng anh T chưa thực hiện.

Nay ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Quốc T có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông H số tiền 2.782.667.000đ. Trong đó:

Số tiền 666.000.000đ là tiền giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 1.203,50m<sup>2</sup> (thuộc thửa 109, tờ bản đồ 22 (D94-I-D) tọa lạc tại Phường C, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ký hiệu BB713865 do UBND thành phố Đ cấp ngày 08/10/2010), số tiền này ông H được hưởng sau khi chuyển nhượng tài sản chia đều cho các thành viên trong gia đình;

Số tiền 2.000.000.000đ là tiền giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất 400m<sup>2</sup> (Tại số B đường B, Phường C, thành phố Đ theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ký hiệu số 4201030208 do UBND tỉnh L cấp ngày 07/7/2000), số tiền này ông H được hưởng sau khi chuyển nhượng tài sản chung của ông H và bà H1;

Số tiền 116.667.000đ của giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất phần diện tích 543,80m<sup>2</sup> (đất thuộc một phần thửa 109, tờ bản đồ D94-1-D tọa lạc tại Phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M448222 do UBND thành phố Đ cấp ngày 12/10/1998 ). Số tiền này ông H được hưởng sau khi chuyển nhượng tài sản đã chia đều cho các thành viên trong gia đình.

- Ông H trình bày bổ sung: Sau khi ly hôn thì gia đình bà H1 ngăn cản, khóa cổng không cho ông vào nhà thăm con.

Khi anh T cưới vợ thì cũng không báo cho ông và gia đình bên nội biết. Riêng việc anh B chết thì ông không được gia đình báo tin, mà được hàng xóm báo tin thì ông cũng có tới viếng đám tang nhưng gia đình cũng không chấp nhận ông. Anh B bị tim bẩm sinh, hiện anh B chưa có vợ con. Việc chia tiền và giao nhận tiền là không đúng. Thực tế không có việc giao nhận tiền. Đến nay ông vẫn

giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Anh Lê Công M là người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn trình bày: Về các hợp đồng chuyển nhượng thì anh T đã hoàn thành nghĩa vụ với ông H và những người trong gia đình. Vì khi hoàn tất công việc xong thì có xác nhận ở mặt sau bản hợp đồng ủy quyền của ông H, bà H1, cụ P2, anh B, chị U ủy quyền cho anh T ngày 02/12/2010 với nội dung: “Tôi tên Nguyễn Quốc T đã hoàn tất công việc được ủy quyền và đã bàn giao xong” ngày 08/02/2011. Có chữ ký và chữ viết của anh T, bà H1, ông H phía dưới. Như vậy, hiện anh T không còn nợ tiền của ông H.

Sau khi hoàn tất công việc chuyển nhượng thì anh T đã bàn giao lại hết tiền cho những người có trong hợp đồng còn cụ thể giao cho mỗi người:

Ông H nhận số tiền: 2.782.667.000đ; bà H1 nhận số tiền 2.782.667.000đ; cụ P2 nhận số tiền 783.000.000đ; còn anh T, chị U, anh B mỗi người được nhận số tiền 783.000.000đ cùng ngày 08/02/2011 anh T có viết nội dung: “Tôi tên Nguyễn Quốc T đã hoàn tất công việc được ủy quyền và đã bàn giao xong” và bà H1, ông H là bố mẹ của anh T có ký xác nhận ở dưới. Xác nhận này theo anh T được lập ở nhà không phải văn phòng công chứng. Do là bố, mẹ con nên không ghi cụ thể mà xác nhận đã hoàn tất công việc được ủy quyền và bàn giao xong. Tuy nhiên, việc ký xác nhận này thể hiện công việc theo các điều khoản của hợp đồng ủy quyền, hiện nay anh T không có biên bản nào xác nhận giao nhận tiền giữa anh T với ông H. Hiện anh B đã chết ngày 22/01/2023, anh B chưa có vợ con. Nay ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Quốc T có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông H số tiền 2.782.667.000đ thì anh T không đồng ý, đề nghị Tòa án xem xét thời hiệu khởi kiện hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng ủy quyền.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1 trình bày: Sau khi xem đơn khởi kiện, bà có ý kiến như sau: Trước đây, bà và ông Nguyễn Quang H có quan hệ vợ chồng, đã ly hôn vào năm 2011. Ông H và bà có đứng tên chung 02 tài sản là nhà và đất tại đường C, Phường C, thành phố Đ, cụ thể theo:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 448222 do UBND thành phố Đ cấp ngày 12/10/1998, thửa số 109, TĐĐ D94-I-D tại Phường C, thành phố Đ, đứng tên hộ gia đình gồm 06 người: Ông Nguyễn Quang H, bà là Trần Thị H1, cụ Võ Thị P2 (mẹ ông H), Nguyễn Quốc B (con), Nguyễn Thị Tố U (con) và Nguyễn Quốc T (con).

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 4201030208 do UBND thành phố Đ cấp ngày 07/07/2000, diện tích 400m<sup>2</sup> thửa đất số 109 tờ bản đồ số 22 tại B đường B, Phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Tài sản này đứng tên hai vợ chồng là ông H và bà.

Năm 2010, vợ chồng bà mâu thuẫn đã lâu nên quyết định bán các tài sản trên

để chia, sau khi bán tài sản ông H sẽ đưa cụ P2 về Huế để ở. Trong quá trình rao bán, gia đình ông Lương Minh T2, bà Võ Bích P, ông Trần Văn M1 đồng ý nhận chuyển nhượng một phần thửa 109.

Ngày 18/7/2010, ông H làm đơn đề nghị đo vẽ để tách thửa. Theo họa đồ tách hợp thửa do Phòng T5 xác nhận thì diện tích tách thửa để chuyển nhượng là một phần thửa 109, diện tích 543,80m<sup>2</sup>.

Ngày 16/8/2010, gia đình bà đã ký Hợp đồng ủy quyền cho con là Nguyễn Quốc T tại Văn phòng C1 để anh T ký hợp đồng chuyển nhượng các tài sản và thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới đối với các thửa đất được tách.

Ngày 17/8/2010, theo Họa đồ đo vẽ tách thửa và hợp đồng ủy quyền, anh Nguyễn Quốc T đã ký Hợp đồng chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất thửa 109, diện tích 543,8m<sup>2</sup> cho ông Lương Minh T2, bà Võ Thị Bích P, ông Trần Văn M1 với giá 700.000.000đ. Anh T là người nộp hồ sơ chuyển nhượng. Sau khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng thì bên ông T2 nhận một Giấy chứng nhận mới, còn ông bà nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB713865 diện tích 1.203,5m<sup>2</sup> (diện tích thửa 109 còn lại).

Ngày 02/12/2010, gia đình bà thanh lý Hợp đồng ủy quyền ký ngày 16/8/2010 và ký lại Hợp đồng ủy quyền mới với anh Nguyễn Quốc T tại Văn phòng Công chứng Minh Tâm. Lý do là do Giấy chứng nhận số M448222 giờ đã thành Giấy chứng nhận số BB713865 nên cần ký lại Hợp đồng ủy quyền đúng số Giấy chứng nhận mới.

Ngày 13/12/2010, anh Nguyễn Quốc T đại diện ủy quyền cho gia đình ký hợp đồng chuyển nhượng 02 quyền sử dụng đất cho ông Văn Bình C với tổng giá trị là 8.000.000.000đ. Cụ thể chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số BB 713865, diện tích 1.203,5m<sup>2</sup> (đất nông nghiệp) với giá 4.000.000.000đ; Chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận số 4201030208, diện tích 400m<sup>2</sup> (đất ở) với giá 4.000.000.000đ.

Ngày 08/02/2011, gia đình ông bà họp gia đình, thỏa thuận chia tiền cho các thành viên, cụ thể: Ông H nhận 2.782.667.000đ; Bà nhận 2.782.667.000đ; Cụ Võ Thị P2 nhận 783.000.000đ. Các con Nguyễn Quốc T, Nguyễn Thị Tố U, Nguyễn Quốc B, mỗi con nhận 783.000.000đ.

Sau khi hoàn tất, bà và ông H đã ký xác nhận anh “Nguyễn Quốc T đã hoàn tất công việc được ủy quyền và đã bàn giao xong” vào mặt sau “Hợp đồng thanh lý hợp đồng ủy quyền” số công chứng 3671 và “Hợp đồng ủy quyền” số công chứng 3672.

Việc thay mặt gia đình thực hiện thủ tục chuyển nhượng, bàn giao tiền cho

các thành viên trong gia đình, anh Nguyễn Quốc T đã làm xong. Tất cả các thành viên trong gia đình đều chứng kiến việc chia tiền cũng như ông H, bà và con trai ký xác nhận nên ông H nói rằng ông không nhận được tiền theo đơn khởi kiện là hoàn toàn không đúng sự thật. Vì vậy, đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Tố U trình bày:* Sau khi xem đơn khởi kiện, chị thống nhất với toàn bộ lời khai của em trai là Nguyễn Quốc T. Trước đây, gia đình chị có 02 tài sản là nhà và đất tại đường C, Phường C, thành phố Đ, cụ thể:

Tài sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M448222 đứng tên hộ gia đình gồm 06 người: Ông Nguyễn Quang H, mẹ chị là Trần Thị H1, cụ Võ Thị P2 (bà nội), Nguyễn Quốc B (em), chị Nguyễn Thị Tố U và Nguyễn Quốc T (em).

Tài sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 4201030208, tài sản này đứng tên cha mẹ chị.

Vào năm 2010 thì gia đình chị bán các tài sản trên để chia tiền cho các thành viên trong gia đình. Cả gia đình đã ủy quyền cho anh T đại diện nộp nhận hồ sơ. Vào ngày 08/02/2011, gia đình chị đã họp gia đình, chia tiền cho các thành viên, tất cả các thành viên trong gia đình đều đã nhận đủ số tiền theo phần của mình, chị cũng đã nhận đầy đủ phần tiền của mình và chứng kiến ông Nguyễn Quang H ký xác nhận anh “Nguyễn Quốc T đã hoàn tất công việc được ủy quyền và đã bàn giao xong” vào mặt sau “Hợp đồng thanh lý hợp đồng ủy quyền” số công chứng 3671 và “Hợp đồng ủy quyền” số công chứng 3672. Việc mua bán nhà đất đều đã được thực hiện xong và các thành viên gia đình đều đã nhận đủ tiền, không có thắc mắc, khiếu nại gì đối với anh Nguyễn Quốc T, việc ông H khởi kiện đòi tài sản là không đúng sự thật. Vì vậy, đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Vân Bình C trình bày:* Ngày 13/12/2010, ông Nguyễn Quang H, bà Trần Thị H1, cụ Võ Thị P2, anh Nguyễn Quốc B, chị Nguyễn Thị Tố U cùng ủy quyền cho anh Nguyễn Quốc T ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông tại thửa đất số 109, tờ bản đồ số 22(D) tại Phường C, thành phố Đ. Diện tích 1.203,50m<sup>2</sup>. Sử dụng chung: Không. Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm. Thời hạn sử dụng: 10/2043. Việc mua bán đã hoàn thành, đã được công chứng tại Văn phòng Công chứng Minh Tâm, số D H, Phường F, thành phố Đ, số công chứng: 3814, quyển số: 08-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/12/2010. Ông đã trả hết tiền và đã được sang tên đổi chủ và ông đã chuyển toàn bộ sang đất xây dựng, đã sử dụng liên tục hơn 13 năm nay không tranh chấp. Nay ông H khởi kiện thì không liên quan gì đến quyền và nghĩa vụ của ông nên ông đề nghị Tòa án căn cứ các tài liệu, chứng cứ và các lời

khai của các đương sự trong vụ án để giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2024/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quang H về việc “*Tranh chấp về yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung và kiện đòi tài sản*” với bị đơn anh Nguyễn Quang T3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị H1, bà Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị Tố U, ông Vân Bình C, Văn phòng C1 (Nay là Văn phòng C2), ông Lương Minh T2, bà Võ Thị Bích P, ông Trần Văn M1.

Buộc bị đơn anh Nguyễn Quốc T phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn ông Nguyễn Quang H số tiền 2.782.667.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 30/8/2024 anh Nguyễn Quốc T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 13/QĐ-VKS-DS ngày 11/9/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị sửa bản án sơ thẩm: xác định quan hệ tranh chấp là “*Kiện đòi tài sản*” và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại phiên tòa hôm nay:*

Anh M2 là người đại diện theo ủy quyền của anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông H không đồng ý với kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát, đề nghị giải quyết như án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: xác định quan hệ tranh chấp là “*Kiện đòi tài sản*” và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quang H về việc yêu cầu anh Nguyễn Quốc T4 phải trả lại số tiền 2.782.667.000đ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Đơn kháng cáo của anh T4 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, người kháng cáo, kháng nghị; thủ tục kháng cáo,

kháng nghị được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 278 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt và kháng cáo của anh Nguyễn Quốc T thì thấy rằng:

[2.1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Trong vụ án này, các đương sự không tranh chấp về việc chia tài sản thuộc sở hữu chung, ông H khởi kiện yêu cầu anh T thanh toán lại số tiền 2.782.667.000đ là tiền ông H được chia từ việc ủy quyền chuyển nhượng tài sản nên xác định quan hệ tranh chấp là “Kiện đòi tài sản”. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung và kiện đòi tài sản*” là thừa. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt về quan hệ tranh chấp là có căn cứ chấp nhận. Do đó, sửa bản án sơ thẩm, chỉ xác định quan hệ tranh chấp là “*Kiện đòi tài sản*”;

[2.2] Về nội dung:

Nguyên đơn ông H khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Quốc T trả lại cho ông H số tiền 2.782.667.000đ mà ông H được chia từ việc ủy quyền cho anh T thực hiện thủ tục chuyển nhượng nhà đất.

Anh T và anh M2 là người đại diện theo ủy quyền của anh T cho rằng anh T đã giao đủ số tiền cho ông H 2.782.667.000đ, bà H1 2.782.667.000đ, cụ Võ Thị P2 783.000.000đ, chị Nguyễn Thị Tố U 783.000.000đ, anh Nguyễn Quốc B 783.000.000đ nhưng chỉ có ông H, bà H1 đại diện ký xác nhận ngày 08/02/2011. Bà H1, chị U cho rằng ngày 08/02/2011 toàn thể gia đình có mặt họp gia đình và bà H1, chị U cũng đã nhận đủ phần của mình và anh T cũng giao đủ cho anh B, cụ P2, ông H. Tuy nhiên, ông H không thừa nhận, ông H cho rằng việc ký xác nhận ngày 08/02/2011 là xác nhận hoàn tất công việc ủy quyền để cho anh T đi làm thủ tục và không có việc giao nhận tiền, hơn nữa ông ký vào giấy lúc đó bà H1, anh T chưa ký. Ngày 08/02/2011 không có việc họp gia đình có đầy đủ các thành viên cụ P2, bà H1, chị U, anh B như trình bày của bà H1, chị U, anh T.

Căn cứ theo quy định tại khoản 5 Điều 584 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là khoản 5 Điều 565 của Bộ luật Dân sự năm 2015) thì bên được ủy quyền có nghĩa vụ: “*Giao lại cho bên ủy quyền tài sản đã nhận và những lợi ích thu được trong khi thực hiện việc ủy quyền theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật*”. Như vậy, anh T (Bên được ủy quyền) có nghĩa vụ giao lại số tiền đã nhận từ việc chuyển nhượng nhà đất theo ủy quyền cho ông H (Bên ủy quyền).

Xét thấy, tại mặt sau của Hợp đồng thanh lý hợp đồng ủy quyền số công chứng 3671, quyển số 05-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02/12/2010 (*bút lục số 196-199*) và “Hợp đồng ủy quyền số công chứng 3672, quyển số 08-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02/12/2010 (*bút lục số 192-199*) tại Văn phòng Công chứng

Minh Tâm có nội dung: “Tôi tên Nguyễn Quốc T đã hoàn tất công việc được ủy quyền và đã bàn giao xong, Đ ngày 08/02/2011”. Bị đơn anh T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H1, chị U cho rằng ngày 08/02/2011, gia đình gồm bà H1, ông H, anh T, cụ P2, chị U, anh B cùng có mặt họp gia đình, thỏa thuận chia tiền và anh T giao tiền cho các thành viên. Sau khi hoàn tất thanh lý hợp đồng thì bà H1 và ông H đã ký xác nhận ông “Nguyễn Quốc T đã hoàn tất công việc được ủy quyền và đã bàn giao xong” vào mặt sau “Hợp đồng thanh lý hợp đồng ủy quyền” số công chứng 3671 và “Hợp đồng ủy quyền” số công chứng 3672. Nhưng anh T, bà H1, chị U cũng không xuất trình được Biên bản họp gia đình ngày 08/02/2011. Về phía ông H không thừa nhận việc anh T giao tiền, còn anh T cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã giao đủ số tiền 2.782.667.000đ cho ông H. Hơn nữa, không có chữ ký xác nhận đã nhận tiền của cụ Võ Thị P2, chị Nguyễn Thị Tô U, anh Nguyễn Quốc B và cũng không ghi rõ số tiền các bên nhận là bao nhiêu, trong khi số tiền được chia của mỗi người khác nhau. Vì vậy, lời trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Quang H là sau khi bán được tài sản, vào ngày 08/02/2011 không có cuộc họp gia đình nào và anh T không đưa tiền cho ông H là có căn cứ. Ngoài ra, tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 240/2011/QĐST-HNGĐ ngày 09/11/2011 giữa bà H1 và ông H chỉ thỏa thuận về quan hệ hôn nhân, con chung mà không đề cập đến tài sản chung. Do đó, kháng cáo của anh T và kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, không chấp nhận kháng cáo của anh T, sửa bản án sơ thẩm, chỉ xác định quan hệ tranh chấp là “Kiện đòi tài sản” như đã nhận định.

[3] Về án phí:

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Quốc T; sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quang H về việc “*Kiện đòi tài sản*” với bị đơn anh Nguyễn Quốc T.

Buộc bị đơn anh Nguyễn Quốc T phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn ông Nguyễn Quang H số tiền 2.782.667.000đ (Hai tỷ bảy trăm tám mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi bảy ngàn đồng).

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải thanh toán cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

2. Về án phí:

Buộc anh Nguyễn Quốc T phải chịu 87.653.340đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001111 ngày 11/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Anh T còn phải nộp 87.653.340đ án phí.

Ông Nguyễn Quang H được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng KT-NV & THA (01);
- TAND thành phố Đà Lạt (01);
- Chi cục THADS thành phố Đà Lạt (01);
- Đương sự (10);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Nguyệt**